

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 6 - 2023

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Tám.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:**
Bà Trần Thúy Liễu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kim Sa R, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 8 năm 2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Kim Sa R trình bày:

- Về hôn nhân: Trên cơ sở quen biết, được sự đồng ý của gia đình, ông và bà Lê Thị P tổ chức lễ cưới và chung sống từ tháng 12/1986 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1988 thì xảy ra mâu thuẫn nên ông bỏ đi một thời gian ngắn. Sau đó, trong năm 1988 ông trở về vợ chồng tiếp tục chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và mâu thuẫn về kinh tế không điều hòa được, làm cho vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, dẫn đến mất hạnh phúc. Nên ông và bà P sống ly thân từ tháng 9/2017 đến nay không trở

về đoàn tụ. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu được ly hôn với bà P.

- Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ông và bà P có với nhau 01 người con chung tên Lê Văn M, sinh năm 1988 đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, có nghề nghiệp ổn định, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 16 tháng 5 năm 2023, bị đơn bà Lê Thị P trình bày:

Thông nhất lời trình bày của ông R về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân thực tế, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân, con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Theo yêu cầu khởi kiện của ông R, bà có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông R.

- Về con chung, nuôi con và cấp dưỡng cho con: Do anh M đã thành niên, có nghề nghiệp ổn định, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bà P đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ vắng mặt.

- Ông R đồng ý chịu án phí thuận tình ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên phân tích nhận định, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R, ý kiến đề nghị của bà P, giải quyết:

- Về nội dung:

+ Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông R và bà P.

+ Về con chung, nuôi con và cấp dưỡng cho con: Xét anh **M** là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, có nghề nghiệp ổn định, tự nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông **R** phải chịu án phí thuận tình ly hôn số tiền 1500.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông **R** đã nộp. Nên hoàn trả cho ông **R** được nhận lại số tiền 150.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là yêu cầu về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về phạm vi xét xử: Xét ngoài yêu cầu ly hôn như nhận định, giải quyết tại mốc đơn [2] “Về nội dung”, ông **R**, bà **P** không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3] Về thủ tục xét xử: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **P** đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà **P** theo thủ tục chung.

[4] Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Ông **R1** và bà **P** cùng thống nhất thừa nhận quan hệ vợ chồng được xác lập tại thời điểm tháng 12/1986, chung sống đến tháng 9/2017 chưa đăng ký kết hôn thì ly thân, mọi người đều biết; con chung anh **M** là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, có nghề nghiệp ổn định, tự nuôi sống bản thân. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật: Xét quan hệ vợ chồng giữa ông **R1** và bà **P** như nhận định tại mốc đơn [4] “Về tố tụng” được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn, nay có yêu cầu ly hôn, những sự kiện pháp lý này diễn ra qua nhiều thời kỳ pháp luật về hôn nhân và gia đình có quy định khác nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều

156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, Tòa án áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra những sự kiện pháp lý là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Xét lời trình bày của ông **R**, bà **P** trong quá trình giải quyết vụ án trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử đã thuận tình ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa ông **R** và bà **P**.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3], [4] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, yêu cầu khởi kiện của ông **R**, ý kiến của bà **P** giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Xét ông **R** và bà **P** thuận tình ly hôn như nhận định, giải quyết tại mốc đơn [2] “*Về nội dung*”; ông **R** đồng ý chịu án phí thuận tình ly hôn. Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết ông **R** phải chịu án phí thuận tình ly hôn số tiền 150.000 đồng và được khấu trừ vào trong số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp nên hoàn trả cho ông **R** được nhận lại số tiền 150.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 188, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

- Căn cứ vào điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông **Kim Sa R** và bà **Lê Thị P**.

2. Về con chung: Do anh **Lê Văn M** đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, đã tự lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông **Kim Sa R** phải nộp án phí thuận tình ly hôn số tiền 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí ông **R** đã nộp theo biên lai thu số No 0011200 ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên hoàn trả cho ông **R** được nhận lại số tiền 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông **Kim Sa R**, vắng mặt bà **Lê Thị P**. Báo cho ông **R** có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà **P** vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- CC. THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD: 02;
- UBND xã Loan Mỹ: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân